

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 - 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 - 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/07/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ: 16.500.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.650.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Mã chứng khoán: HLR

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Thuyết	Thành viên HĐQT

#### ***Ban Kiểm soát***

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát

#### ***Ban Giám đốc***

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quang Long	Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Ngọc	Phó Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Long - Giám đốc.

### **3. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

### **4. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **5. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG

Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

### **6. Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.



---

**Nguyễn Quang Long**

Giám đốc

Bắc Giang, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2023



Số: 088/2023/BCKT-PB.00124

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cần lưu ý người đọc đến thuyết minh 7.6 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính". Ngày 08/02/2023 Công ty đã lập hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ, kèm theo các Hợp đồng thuê đất số 314/HĐTĐ ngày 27/3/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang – Sở Tài nguyên và Môi trường; Hợp đồng thuê đất số 83/HĐ-TĐ ngày 22/07/2016 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh – Sở Tài nguyên và Môi trường và Hợp đồng thuê đất số 402/HĐ-TĐ ngày 26/07/2016 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh – Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 23/02/2023 chưa bao gồm việc điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg (nếu có).



**Lê Viết Cường**

**Phó Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 2478-2023-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

**- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

*Hà Nội, Việt Nam*

*Ngày 23 tháng 02 năm 2023*

**Đặng Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 2505-2019-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.918.649.619</b>	<b>75.234.202.633</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>4.303.197.629</b>	<b>1.318.058.943</b>
1. Tiền	111		4.303.197.629	1.318.058.943
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.495.703.482</b>	<b>59.801.407.043</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	78.842.105.462	54.724.066.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	858.788.279	1.055.258.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.077.537.615	10.614.829.174
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	(7.282.727.874)	(6.592.746.438)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>3.119.748.508</b>	<b>14.063.598.076</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.119.748.508	14.063.598.076
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>51.138.571</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	51.138.571
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.077.028.441</b>	<b>10.615.119.886</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.193.842.131</b>	<b>8.200.853.652</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.082.375.464	8.200.853.652
- Nguyên giá	222		28.112.641.038	27.836.141.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.030.265.574)	(19.635.287.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227		111.466.667	-
- Nguyên giá	228	5.9	121.600.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.133.333)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.883.186.310</b>	<b>2.414.266.234</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.883.186.310	2.414.266.234
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>95.995.678.060</b>	<b>85.849.322.519</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.214.406.972</b>	<b>64.598.191.711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.214.406.972</b>	<b>64.598.191.711</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	39.087.466.333	36.530.974.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	405.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.227.869.197	5.696.321.384
4. Phải trả người lao động	314		13.993.992.561	12.582.652.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	11.550.602	532.627.148
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	3.009.526.648	2.519.361.274
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	11.490.365.506	6.086.614.500
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		393.636.125	244.639.757
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.15</b>	<b>21.781.271.088</b>	<b>21.251.130.808</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>21.781.271.088</b>	<b>21.251.130.808</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.500.000.000	16.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.105.981.000	1.605.981.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.175.290.088	3.145.149.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.175.290.088	3.145.149.808
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>95.995.678.060</b>	<b>85.849.322.519</b>



Người lập biểu

Đào Thị Minh Hương

Bắc Giang, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2023



Kế toán trưởng

Phạm Trọng Phương



Giám đốc

Nguyễn Quang Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	202.289.585.678	197.000.575.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>202.289.585.678</b>	<b>197.000.575.650</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	178.161.076.919	172.209.957.102
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>24.128.508.759</b>	<b>24.790.618.548</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	349.578.812	279.384.756
7. Chi phí tài chính	22	6.4	99.041.611	140.308.828
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.041.611	140.308.828
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.371.680.978	20.770.068.372
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		<b>4.007.364.982</b>	<b>4.159.626.104</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	220.952.380	38.194.181
12. Chi phí khác	32	6.7	219.043.887	96.993.113
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>1.908.493</b>	<b>(58.798.932)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>4.009.273.475</b>	<b>4.100.827.172</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	833.983.387	955.677.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		<b>3.175.290.088</b>	<b>3.145.149.808</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.466	1.403
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.466	1.403



Người lập biểu

Đào Thị Minh Hương

Bắc Giang, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2023



Kế toán trưởng

Phạm Trọng Phương



Giám đốc

Nguyễn Quang Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN

Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2022	Đơn vị tính: VND Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194.100.089.882	211.167.994.323
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(90.171.919.816)	(108.363.400.719)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.388.831.155)	(74.331.111.041)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(90.058.157)	(144.742.034)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(845.677.364)	(830.555.994)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.479.938.209	8.341.296.182
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.780.991.802)	(30.898.511.044)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(697.450.203)</b>	<b>4.940.969.673</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(312.000.000)	(1.684.016.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(48.237.692.839)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	25.000.000.000	48.237.692.839
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	348.226.575	279.384.756
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.226.575</b>	<b>(1.404.631.244)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	30.230.286.981	41.737.703.256
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.826.535.975)	(43.946.341.137)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.757.388.692)	(1.688.363.612)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.646.362.314</b>	<b>(3.897.001.493)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.985.138.686</b>	<b>(360.663.064)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.318.058.943</b>	<b>1.678.722.007</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.303.197.629</b>	<b>1.318.058.943</b>

Người lập biểu

Đào Thị Minh Hương

Bắc Giang, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2023

Kê toán trưởng

Phạm Trọng Phương



Giám đốc

Nguyễn Quang Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/07/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 5 là 16.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 28/11/2016 với mã chứng khoán là HLR, số lượng cổ phiếu là 1.650.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ thi công xây dựng công trình về giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, đường thủy.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xây dựng công trình Bắc Giang	Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

#### 1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2022 là 705 người, năm 2021 là 719 người.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

#### **4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.8 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

#### **4.9 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.10 Doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **4.12 Công cụ tài chính**

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	605.026.625	454.697.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.698.171.004	863.361.490
<b>Cộng</b>	<b>4.303.197.629</b>	<b>1.318.058.943</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>57.410.106.763</b>	-	<b>32.228.606.237</b>	-
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	1.211.000.000	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	117.701.553	-	263.405.406	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	56.081.405.210	-	31.708.379.782	-
Công ty CP đường sắt Hà Hải	-	-	256.821.049	-
<b>Các bên khác</b>	<b>21.431.998.699</b>	<b>(7.282.727.874)</b>	<b>22.495.459.960</b>	<b>(6.592.746.438)</b>
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam	1.739.940.087	-	4.497.370.722	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	6.296.634.678	-	3.879.343.725	-
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	3.089.596.800	(3.089.596.800)	3.089.596.800	(3.089.596.800)
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.305.827.134	(4.193.131.074)	11.029.148.713	(3.503.149.638)
<b>Cộng</b>	<b>78.842.105.462</b>	<b>(7.282.727.874)</b>	<b>54.724.066.197</b>	<b>(6.592.746.438)</b>

**5.3 Nợ xấu**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
UBND Thành phố Bắc Giang	149.727.115	149.727.115	149.727.115	149.727.115
Công ty TNHH Hướng Tâm	119.167.000	119.167.000	119.167.000	119.167.000
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	1.925.413.000	1.925.413.000	1.925.413.000	1.925.413.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thanh	368.838.000	368.838.000	368.838.000	368.838.000
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	3.089.596.800	3.089.596.800	3.089.596.800	3.089.596.800
Công ty cổ phần HTV - Xây dựng và Thương mại	79.683.000	79.683.000	79.683.000	79.683.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển đô thị IDC	204.742.000	204.742.000	204.742.000	204.742.000
Công ty CP công trình cơ giới 798	104.059.000	104.059.000	104.059.000	72.841.300
Công ty CP BOT Phả Lại	1.505.574.763	1.053.902.334	1.505.574.763	582.738.223
Công ty Nam Hồng - TNHH	285.199.250	142.599.625	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ thương mại Việt - Tiền Phương	150.000.000	45.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.981.999.928</b>	<b>7.282.727.874</b>	<b>7.546.800.678</b>	<b>6.592.746.438</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	6.592.746.438	4.729.905.375
Trích lập trong năm	689.981.436	1.862.841.063
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.282.727.874</b>	<b>6.592.746.438</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>61.632.144</b>	-	<b>633.458.810</b>	-
Công ty CP đường Sắt Sài Gòn	-	-	633.458.810	-
Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm	61.632.144	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>797.156.135</b>	-	<b>421.799.300</b>	-
Công ty CP xây dựng và kinh doanh TM Long Phát	-	-	360.999.300	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	797.156.135	-	60.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>858.788.279</b>	-	<b>1.055.258.110</b>	-

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>901.859.400</b>	-	<b>901.859.400</b>	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	901.859.400	-	901.859.400	-
<b>Các bên khác</b>	<b>6.175.678.215</b>	-	<b>9.712.969.774</b>	-
Cầm cố, ký quỹ	1.270.516.254	-	3.974.528.269	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.516.433.000	-	3.195.577.600	-
Phải thu chi phí bảo quản trông coi VTTH	161.184.959	-	141.363.932	-
Phải thu bảo hiểm của người lao động	385.379.072	-	359.605.773	-
Phải thu Đỗ Tuấn Anh	515.799.800	-	1.229.223.559	-
Phải thu khác	2.326.365.130	-	812.670.641	-
<b>Cộng</b>	<b>7.077.537.615</b>	-	<b>10.614.829.174</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**5.6 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.333.403.543	-	2.003.799.127	-
Công cụ, dụng cụ	69.186.048	-	98.299.378	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	717.158.917	-	11.961.499.571	-
<b>Cộng</b>	<b>3.119.748.508</b>	<b>-</b>	<b>14.063.598.076</b>	<b>-</b>

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	<b>31/12/2022</b> VND	<b>01/01/2022</b> VND
Gói số 21: Nâng cấp, cải tạo ĐS km 1619-km 1688 (Đồng Nai)	528.542.410	11.026.000.000
Các dự án khác	188.616.507	935.499.571
<b>Cộng</b>	<b>717.158.917</b>	<b>11.961.499.571</b>

**5.7 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2022</b> VND	<b>01/01/2022</b> VND
Lợi thế kinh doanh	696.360.575	928.480.767
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.186.825.735	1.485.785.467
<b>Cộng</b>	<b>1.883.186.310</b>	<b>2.414.266.234</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

### 5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	15.633.720.963	6.770.229.883	4.954.610.963	441.039.229	36.540.000	27.836.141.038
Mua trong năm	-	312.000.000	-	-	-	312.000.000
Giảm khác	-	-	-	(35.500.000)	-	(35.500.000)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>15.633.720.963</b>	<b>7.082.229.883</b>	<b>4.954.610.963</b>	<b>405.539.229</b>	<b>36.540.000</b>	<b>28.112.641.038</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2022	10.771.851.130	4.702.567.901	3.683.289.126	441.039.229	36.540.000	19.635.287.386
Khấu hao trong năm	564.486.548	553.352.892	312.638.748	-	-	1.430.478.188
Giảm khác	-	-	-	(35.500.000)	-	(35.500.000)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>11.336.337.678</b>	<b>5.255.920.793</b>	<b>3.995.927.874</b>	<b>405.539.229</b>	<b>36.540.000</b>	<b>21.030.265.574</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2022	4.861.869.833	2.067.661.982	1.271.321.837	-	-	8.200.853.652
Số dư tại 31/12/2022	4.297.383.285	1.826.309.090	958.683.089	-	-	7.082.375.464

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 6.647.138.772 VND, tại 01/01/2022 là 6.173.190.368 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 3.762.282.233 VND, tại 01/01/2022 là 4.861.869.833 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Mua trong năm	121.600.000	121.600.000
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>121.600.000</b>	<b>121.600.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Khấu hao trong năm	10.133.333	10.133.333
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>10.133.333</b>	<b>10.133.333</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>111.466.667</b>	<b>111.466.667</b>

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>4.192.941.775</b>	<b>4.192.941.775</b>	<b>2.558.621.570</b>	<b>2.558.621.570</b>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	418.154.994	418.154.994	1.823.502.935	1.823.502.935
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	769.623.997	769.623.997	226.430.370	226.430.370
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	254.763.360	254.763.360	49.660.840	49.660.840
Trường Cao đẳng Đường sắt	123.840.000	123.840.000	431.000.000	431.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - XN Đầu máy Yên Viên	359.065.623	359.065.623	28.027.425	28.027.425
Công ty CP đường sắt Sài Gòn	2.132.093.801	2.132.093.801	-	-
Trung tâm y tế đường sắt	135.400.000	135.400.000	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>34.894.524.558</b>	<b>34.894.524.558</b>	<b>33.972.353.362</b>	<b>33.972.353.362</b>
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	7.776.034.352	7.776.034.352	5.821.701.136	5.821.701.136
Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	3.320.974.820	3.320.974.820	3.788.110.467	3.788.110.467
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	5.357.936.000	5.357.936.000	8.196.896.400	8.196.896.400
Công ty CP xây lắp và cơ khí Cầu Đường	4.646.870.625	4.646.870.625	772.521.750	772.521.750
Công ty TNHH Vật tư đường sắt Nghệ Tĩnh	2.356.366.572	2.356.366.572	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	11.436.342.189	11.436.342.189	15.393.123.609	15.393.123.609
<b>Cộng</b>	<b>39.087.466.333</b>	<b>39.087.466.333</b>	<b>36.530.974.932</b>	<b>36.530.974.932</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	11.550.602	2.567.148
Chi phí thi công phải trả	-	530.060.000
<b>Cộng</b>	<b>11.550.602</b>	<b>532.627.148</b>

**5.12 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>992.045.338</b>	<b>992.045.338</b>	<b>992.045.338</b>	<b>992.045.338</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	992.045.338	992.045.338	992.045.338	992.045.338
<b>Các bên khác</b>	<b>2.017.481.310</b>	<b>2.017.481.310</b>	<b>1.527.315.936</b>	<b>1.527.315.936</b>
Phải trả giá trị vật tư thu hồi	1.202.966.691	1.202.966.691	1.202.966.691	1.202.966.691
Phải trả tiền cổ tức	332.920.390	332.920.390	272.715.362	272.715.362
Phải trả khác	204.629.689	204.629.689	51.633.883	51.633.883
<b>Cộng</b>	<b>3.009.526.648</b>	<b>3.009.526.648</b>	<b>2.519.361.274</b>	<b>2.519.361.274</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG**

Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hân, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.032.660.675	8.269.155.049	8.813.840.779	-	5.487.974.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	193.983.387	845.677.364	833.983.387	-	205.677.364
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.225.135	97.516.501	96.072.561	-	2.669.075
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	364.556.900	364.556.900	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>6.227.869.197</b>	<b>9.579.905.814</b>	<b>10.111.453.627</b>	-	<b>5.696.321.384</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.14 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Giang (i)	11.490.365.506	11.490.365.506	30.230.286.981	24.826.535.975	6.086.614.500	6.086.614.500
<b>Cộng</b>	<b>11.490.365.506</b>	<b>11.490.365.506</b>	<b>30.230.286.981</b>	<b>24.826.535.975</b>	<b>6.086.614.500</b>	<b>6.086.614.500</b>

(i) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL tháng 6 năm 2022:

- Hạn mức khoản vay 25.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/06/2023;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ dân dụng, công nghiệp;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/NHCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 Địa chỉ: Số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hân, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>1.104.000.000</b>	<b>3.042.310.270</b>	<b>20.646.310.270</b>
Lãi trong năm trước	-	-	3.145.149.808	3.145.149.808
Phân phối lợi nhuận (i)	-	501.981.000	(3.042.310.270)	(2.540.329.270)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>1.605.981.000</b>	<b>3.145.149.808</b>	<b>21.251.130.808</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>1.605.981.000</b>	<b>3.145.149.808</b>	<b>21.251.130.808</b>
Lãi trong năm nay	-	-	3.175.290.088	3.175.290.088
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	500.000.000	(3.145.149.808)	(2.645.149.808)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>2.105.981.000</b>	<b>3.175.290.088</b>	<b>21.781.271.088</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 05-21/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 26/04/2021:

	Năm 2020 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	501.981.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	618.849.270
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	106.480.000
Chia cổ tức	1.815.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.042.310.270</b>

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 04-22/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 15/04/2022:

	Năm 2021 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	830.149.808
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-
Chia cổ tức	1.815.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.145.149.808</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	841.500	8.415.000.000	51 %	841.500	8.415.000.000	51 %
Các cổ đông khác	808.500	8.085.000.000	49 %	808.500	8.085.000.000	49 %
<b>Cộng</b>	<b>1.650.000</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>100 %</b>	<b>1.650.000</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>100 %</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Vốn góp cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.815.000.000</b>	<b>1.815.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	1.650.000	1.650.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.650.000</b>	<b>1.650.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.650.000</b>	<b>1.650.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu****6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động Bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng Đường sắt	148.921.956.481	138.195.620.909
Doanh thu hoạt động khác	53.367.629.197	58.804.954.741
<b>Cộng</b>	<b>202.289.585.678</b>	<b>197.000.575.650</b>

**6.1.2 Doanh thu bên liên quan**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt	22.443.950.340	979.584.899
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	108.982.919	239.459.460
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	172.486.545.147	138.195.620.909
Công ty CP thông tin tín hiệu đường sắt Bắc Giang	879.731.902	-
Công ty cổ phần đường sắt Vĩnh Phú	1.121.296.296	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	233.473.681
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lạng	28.854.329	-
<b>Cộng</b>	<b>197.040.506.604</b>	<b>139.648.138.949</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động Bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng Đường sắt	126.670.096.067	119.015.306.347
Giá vốn hoạt động khác	51.490.980.852	53.194.650.755
<b>Cộng</b>	<b>178.161.076.919</b>	<b>172.209.957.102</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.578.812	279.384.756
<b>Cộng</b>	<b>349.578.812</b>	<b>279.384.756</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	99.041.611	140.308.828
<b>Cộng</b>	<b>99.041.611</b>	<b>140.308.828</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.270.946.000	11.042.602.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.772.081	355.715.541
Chi phí dự phòng	689.981.436	1.862.841.063
Các khoản khác	9.087.981.461	7.508.909.492
<b>Cộng</b>	<b>20.371.680.978</b>	<b>20.770.068.372</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Kinh doanh nhà lưu trú	53.333.332	30.418.181
Các khoản khác	167.619.048	7.776.000
<b>Cộng</b>	<b>220.952.380</b>	<b>38.194.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí cảnh giới đường ngang	-	7.776.000
Chi phí cho thuê nhà lưu trú	-	30.250.000
Kinh phí không được quyết toán NSNN	42.142.231	-
Các khoản khác	176.901.656	58.967.113
<b>Cộng</b>	<b>219.043.887</b>	<b>96.993.113</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.009.273.475</b>	<b>4.100.827.172</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>160.643.458</b>	<b>677.559.649</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	160.643.458	677.559.649
Các khoản chi phí không được trừ	160.643.458	677.559.649
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>4.169.916.933</b>	<b>4.778.386.821</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20 %</b>	<b>20 %</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>833.983.387</b>	<b>955.677.364</b>
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>833.983.387</b>	<b>955.677.364</b>

**6.9 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.175.290.088	3.145.149.808
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.175.290.088	3.145.149.808
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(756.000.000)	(830.149.808)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.650.000	1.650.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.466</b>	<b>1.403</b>
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.466</b>	<b>1.403</b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 04-22/NQ-ĐHĐCĐ.2022 tại phiên họp thường niên năm 2022 ngày 15/04/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.039.956.100	66.448.086.148
Chi phí nhân công	98.067.550.101	89.648.822.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.440.611.521	1.521.808.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.256.155.984	23.499.777.742
Chi phí khác bằng tiền	5.486.930.570	9.010.929.391
<b>Cộng</b>	<b>187.291.204.276</b>	<b>190.129.423.893</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực I - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

**7.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>564.819.000</b>	-	<b>851.073.000</b>
Ông Hoàng Đăng Khoa      Chủ tịch	309.457.000	-	315.151.000	19.498.000
Ông Nguyễn Quang Long      Thành viên	-	-	282.249.000	8.934.000
Ông Nguyễn Trọng Thuyết      Thành viên	255.362.000	-	253.673.000	8.527.000
Ông Trần Phú Hiệp      Thành viên	-	-	-	8.934.000
Nguyễn Văn Trọng      Thành viên	-	-	-	5.684.000
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>259.765.000</b>	-	<b>257.216.000</b>	<b>17.053.000</b>
Ông Nguyễn Văn Hào      Trưởng Ban	248.265.000	-	240.026.000	17.053.000
Bà Hoàng Thị Tuyết      Thành viên	-	-	4.000.000	-
Bà Hoàng Thị Xuân Thủy      Thành viên	-	-	4.000.000	-
Bà Trịnh Diệu Linh      Thành viên	6.000.000	-	8.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nhung      Thành viên	5.500.000	-	1.190.000	-
<b>Ban giám đốc và kế toán trưởng</b>	<b>1.259.214.000</b>	-	<b>867.297.000</b>	<b>37.850.000</b>
Ông Nguyễn Quang Long      Giám đốc	298.179.000	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Song      Phó Giám đốc	248.465.000	-	246.766.000	17.053.000
Ông Nguyễn Đình Quyền      Phó Giám đốc	248.565.000	-	244.198.000	15.598.000
Ông Trần Đức Ngọc      Phó Giám đốc	246.836.000	-	152.841.000	-
Ông Hà Huy Tâm      Kế toán trưởng	-	-	-	5.199.000
Ông Phạm Trọng Phương      Kế toán trưởng	217.169.000	-	223.492.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.083.798.000</b>	-	<b>1.975.586.000</b>	<b>106.480.000</b>

**7.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	161.138.332.879	158.344.149.080
Chi phí thuê nhà, máy móc thiết bị	386.674.624	2.867.204.386
Thanh toán tiền thuê nhà, máy móc thiết bị	1.823.502.935	3.292.581.841
Bù trừ công nợ với Tổng công ty	7.000.000	27.033.600
Bồi thường chậm tàu	-	18.480.000
Trả cổ tức	925.650.000	925.650.000
<b>Trung tâm y tế đường sắt</b>		
Sử dụng dịch vụ khám sức khỏe	135.400.000	126.800.000
Thanh toán kinh phí khám sức khỏe	135.400.000	126.800.000
<b>Ban quản lý dự án Đường sắt</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	22.798.328.062	6.455.009.518

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>		
Thanh toán công nợ phải trả	2.446.009.120	2.041.818.800
Sử dụng dịch vụ vận chuyển	2.450.633.000	2.152.582.300
<b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng</b>		
Thanh toán công nợ	-	74.900.000
Sử dụng dịch vụ vận chuyển	-	70.000.000
<b>Công ty CP Xe lửa Gia Lâm</b>		
Thuê gia công	163.951.944	77.288.000
Mua vật tư	-	15.730.000
Thanh toán công nợ	163.951.944	-
<b>Công ty CP Đường sắt Hà Thái</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	263.405.406	256.821.049
<b>Công ty CP đá Đồng Mỏ</b>		
Mua vật tư	1.834.738.843	1.114.936.700
Thanh toán tiền vật tư	1.475.019.113	2.079.634.500
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	256.821.049	256.821.049
<b>Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - XN đầu máy Yên Viên</b>		
Thuê kiểm tra cầu đường bằng máy EM 120	-	25.479.477
Thanh toán công nợ	387.093.049	28.027.425
<b>Trường Cao đẳng nghề Đường sắt</b>		
Sử dụng dịch vụ đào tạo	-	431.000.000
Thanh toán công nợ	-	253.325.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

**7.3 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**7.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKT năm 2021	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.463	1.403	(60)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.463	1.403	(60)

**7.5 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

### 7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 08/02/2023 Công ty đã lập hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ, kèm theo các Hợp đồng thuê đất số 314/HĐTĐ ngày 27/3/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang – Sở Tài nguyên và Môi trường; Hợp đồng thuê đất số 83/HĐ-TĐ ngày 22/07/2016 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh – Sở Tài nguyên và Môi trường và hợp đồng thuê đất số 402/HĐ-TĐ ngày 26/07/2016 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh – Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 23/02/2022 chưa bao gồm việc điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg (nếu có).

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu

**Đào Thị Minh Hương**

Bắc Giang, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

**Phạm Trọng Phương**



Giám đốc

**Nguyễn Quang Long**